

KẾ TOÁN CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ PHÁT SINH TỪ CÁC KHOẢN VAY BẰNG NGOẠI TỆ Ở DOANH NGHIỆP THEO CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ

TS. Đỗ Minh Thoa*

Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, đã đưa ra các nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đối với các khoản vay đầu tư cho tài sản dở dang. Việc hiểu và vận dụng các nguyên tắc này có những khó khăn nhất định. Bài viết dưới đây tác giả sẽ đưa ra những vận dụng cụ thể các nguyên tắc đã được quy định trong các chuẩn mực kế toán quốc tế trên.

• Từ khóa: kế toán, chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái, tài sản dở dang.

Effects of Changes in Foreign Exchange Rates, has introduced the accounting principles for foreign exchange differences on investment loans for qualifying assets. Understanding and applying these principles has certain difficulties. In the following, the author will elaborate on the principles set out in these international accounting standards.

• Keywords: accountants, borrowing costs, exchange differences, qualifying asset.

Ngày nhận bài: 2/5/2019

Ngày chuyển phân biên: 10/5/2019

Ngày nhận phân biên: 15/5/2019

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2019

1. Giới thiệu

Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 23 - Chi phí đi vay đưa ra các nguyên tắc mang tính khoa học về kế toán chi phí đi vay. Lịch sử ban hành của Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 23 - Chi phí đi vay: tháng 3-1984, Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASC) ban hành IAS 23 - Vốn hóa chi phí đi vay; tháng 12-1993: IASC ban hành IAS 23 - Chi phí đi vay, thay thế IAS 23 - Vốn hóa chi phí đi vay; Trong chương trình hội tụ giữa Nguyên tắc kế toán Mỹ US GAAP và IFRS, vốn hóa chi phí đi vay được đưa vào thành một dự án ngắn hạn, bắt đầu từ năm 2006 và kết thúc năm 2007, khi đó IASB đã sửa đổi Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 23 - Chi phí đi vay (phiên bản năm 1993), phiên bản sửa đổi này được ban hành vào ngày 1-1-2009 và có hiệu lực từ tháng 04/2001

Chuẩn mực kế toán Việt Nam về chi phí đi vay (VAS 16) được Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31-12-

2002 và Thông tư 105/2003/TT-BTC, ban hành ngày 6-11-2003. Từ khi ban hành đến nay, VAS 16 bộc lộ rất nhiều điểm hạn chế trong quá trình vận dụng và đã không có bất cứ một sự thay đổi hay điều chỉnh nào để phù hợp với thực tế. Chính vì vậy, việc đánh giá và thảo luận lại VAS 16 là một trong những vấn đề cần thực hiện trong giai đoạn hiện nay.

Trình bày thông tin về chi phí đi vay của các khoản vay trong đó bao gồm các khoản vay bằng ngoại tệ trên Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp một cách chính xác, đúng bản chất, minh bạch luôn được đòi hỏi và mang tính bức thiết.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Hạn chế về nhận diện chi phí đi vay của VAS 16 - Chi phí đi vay

VAS 16 quy định chi phí đi vay gồm 4 yếu tố (Bộ Tài chính, 2002):

- Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.
- Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc các khoản phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu.
- Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 (VAS 16) chưa đề cập đến việc xác định chi phí đi vay cần được vốn hóa khi phát sinh các nghiệp vụ vay bằng ngoại tệ. Điều này gây không ít khó khăn cho một số doanh nghiệp thực hiện đầu tư bằng các khoản vay ngoại tệ. Tuy nhiên, đây cũng là một vấn đề khá phức tạp, không đơn thuần chỉ là tiền lãi phát sinh trong quá trình vay. Vì vậy, trong tương lai, VAS 16 cũng cần phải thực hiện thêm các nghiên cứu và đưa ra một số hướng dẫn cụ thể, để giúp các doanh nghiệp xác định được chi phí đi vay khi khoản vay là ngoại tệ.

* Học viện Tài chính

2.2. Giải pháp trong việc xác định chi phí vay được vốn hóa khi phát sinh các nghiệp vụ vay bằng ngoại tệ đầu tư cho tài sản dở dang

Khi sử dụng nguồn vốn vay bằng ngoại tệ, doanh nghiệp sẽ phải trả lãi vay và phát sinh chênh lệch tỷ giá từ những biến động của tỷ giá hối đoái. Theo IAS 23, lãi vay phải trả từ các khoản vay và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ những khoản vay bằng ngoại tệ nếu khoản chênh lệch này được coi là khoản điều chỉnh chi phí về lãi vay thì đều được gọi là “chi phí đi vay”.

Khoản vay đầu tư cho tài sản dở dang bằng ngoại tệ, tức khoản vay đầu tư đó theo đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền chức năng của đơn vị, chênh lệch tỷ giá cần được điều chỉnh chi phí lãi vay khi mức lãi suất vay thực tế của khoản vay bằng ngoại tệ khác biệt với mức lãi suất huy động thông thường trên thị trường vốn nơi đơn vị hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ những khoản vay bằng ngoại tệ để đầu tư cho tài sản dở dang, khoản chênh lệch này được coi là khoản điều chỉnh chi phí về lãi vay phát sinh trong những trường hợp sau đây:

Trường hợp 1: Nếu khoản vay bằng ngoại tệ đầu tư cho tài sản dở dang có Mức lãi suất thực tế của khoản vay < Mức lãi suất thông thường. Trong trường hợp này, hàng kỳ doanh nghiệp sẽ trả khoản lãi vay thực tế thấp hơn số lãi phải trả nếu vay trên thị trường vốn nơi đơn vị hoạt động kinh doanh, tức doanh nghiệp có lợi về lãi suất, hay nói cách khác, chi phí lãi vay doanh nghiệp phải trả thấp hơn chi phí lãi vay thông thường.

Nguyên tắc kế toán đối với chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá từ khoản vay trên như sau:

- Lãi vay tính theo lãi suất thực tế sẽ vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang.

- Đến thời điểm lập báo cáo tài chính: xác định chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ khoản vay bằng ngoại tệ:

+ Nếu tỷ giá hối đoái giảm: phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá: ghi nhận lãi chênh lệch tỷ giá vào Lãi/lỗ trên Báo cáo lãi/lỗ.

+ Nếu tỷ giá hối đoái tăng: Phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá: xử lý lỗ chênh lệch tỷ giá như sau: lấy số lỗ chênh lệch tỷ giá này bù đắp cho phần lãi từ chênh lệch lãi suất do “Mức lãi suất thực tế của khoản vay < Mức lãi suất thông thường” được vốn hóa vào Tài sản dở dang; phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại ghi vào Lỗ trên Báo cáo lãi/lỗ.

Xem xét tình huống cụ thể vận dụng nhận diện chi phí đi vay trường hợp khoản vay bằng ngoại tệ đầu tư cho tài sản dở dang có Mức lãi suất thực tế của khoản vay < Mức lãi suất thông thường: tại Công ty US Foods có trụ sở ở Mỹ, đồng tiền chức năng là USD:

Ngày 1/1/N: Công ty đầu tư thực hiện xây dựng

một tòa cao ốc ở Chicago, công ty đã lựa chọn vay tiền Yên Nhật để thực hiện dự án với số tiền là 200 tỷ JPY ở thị trường trái phiếu quốc tế để hưởng mức lãi suất là 1%/năm từ ngày 1/1/N. Nếu vay bằng tiền Yên Nhật tại ngân hàng của Mỹ thì mức lãi suất là 3%/năm. Tỷ giá giao dịch tại ngày 1/1/N: 1JPY = 0,007 USD. Kế toán ghi nhận khoản nợ vay:

Nợ TK Tiền: $200 \times 0,007 = 1,4$ tỷ USD (số tiền vay nhận về từ thị trường trái phiếu)

Có TK Nợ vay phải trả bằng JPY: $200 \times 0,007 = 1,4$ tỷ USD (ghi nhận Nợ vay phải trả)

Ngày 31/12/N: Tỷ giá giao dịch trên thị trường: 1JPY = 0,003 USD.

Kế toán ghi nhận lãi trái phiếu phải trả năm N:
Xác định lãi trái phiếu phải trả: $200 \times 1\% \times 0,003 = 0,006$ tỷ USD

Kế toán ghi nhận Tiền lãi thực tế phải trả từ khoản vay bằng JPY được vốn hóa vào Tài sản dở dang:

Nợ TK Tòa cao ốc Chicago: 0,006 tỷ USD
Có TK Tiền: 0,006 tỷ USD

Kế toán ghi nhận Chênh lệch tỷ giá hối đoái của khoản vay tại ngày 31/12/N: Chênh lệch lãi tỷ giá (tỷ giá giảm): $200 \times (0,007 - 0,003) = 0,8$ tỷ USD.

Kế toán ghi nhận Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Lãi/lỗ trên Báo cáo lãi/lỗ:

Nợ TK Nợ vay phải trả bằng JPY: 0,8 tỷ USD;
Có TK Lãi/lỗ - lãi chênh lệch tỷ giá: 0,8 tỷ USD.

Ngày 31/12/N+1: Tỷ giá giao dịch trên thị trường: 1JPY = 0,009 USD

Kế toán ghi nhận lãi trái phiếu phải trả năm N+1:
Xác định lãi trái phiếu phải trả: $200 \times 1\% \times 0,009 = 0,018$ tỷ USD

Kế toán ghi nhận Tiền lãi thực tế phải trả từ khoản vay bằng JPY được vốn hóa vào Tài sản dở dang:

Nợ TK Tòa cao ốc Chicago: 0,018 tỷ USD;
Có TK Tiền: 0,018 tỷ USD

Kế toán ghi nhận Chênh lệch tỷ giá hối đoái của khoản vay tại ngày 31/12/N+1: Chênh lệch lỗ tỷ giá (tỷ giá tăng): $200 \times (0,009 - 0,003) = 1,2$ tỷ USD.

Lãi phải trả năm N+1 nếu vay Yên Nhật tại ngân hàng của Mỹ: $200 \times 3\% \times 0,009 = 0,054$ tỷ USD.

Nợ TK Tòa cao ốc Chicago: $0,054 - 0,018 = 0,036$ (tỷ USD) (lỗ chênh lệch tỷ giá bù đắp cho tiền lãi do lãi suất thấp hơn được vốn hóa vào tòa cao ốc).

Nợ TK Lãi/lỗ - lỗ chênh lệch tỷ giá: $1,2 - 0,036 = 1,164$ tỷ USD (lỗ chênh lệch tỷ giá vượt mức được ghi nhận trong Lãi/lỗ).

Có TK Nợ vay phải trả bằng JPY: 1,2 tỷ USD (chênh lệch lỗ tỷ giá).

Trường hợp 2: Nếu khoản vay bằng ngoại tệ đầu tư cho tài sản dở dang có Mức lãi suất thực tế của khoản

vay > Mức lãi suất thông thường. Trong trường hợp này, hàng kỳ doanh nghiệp sẽ trả khoản lãi vay thực tế cao hơn số lãi phải trả nếu vay trên thị trường vốn nơi đơn vị hoạt động kinh doanh, tức doanh nghiệp bất lợi về lãi suất, hay nói cách khác, chi phí lãi vay doanh nghiệp phải trả cao hơn chi phí lãi vay thông thường.

Nguyên tắc kế toán đối với chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá từ khoản vay trên như sau:

- Lãi vay tính theo lãi suất thực tế sẽ vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang.

- Đến thời điểm lập báo cáo tài chính: xác định chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ khoản vay bằng ngoại tệ:

+ Nếu tỷ giá hối đoái tăng: phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá: ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá vào Lãi/lỗ trên Báo cáo lãi/lỗ.

+ Nếu tỷ giá hối đoái giảm: phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá: lấy số Lãi chênh lệch tỷ giá này bù đắp cho chi phí lãi vay cao hơn do “Mức lãi suất thực tế của khoản vay > Mức lãi suất thông thường” được vốn hóa vào Tài sản dở dang; phần Lãi chênh lệch tỷ giá còn lại ghi vào Lãi trên Báo cáo lãi/lỗ.

Xem xét tình huống cụ thể vận dụng nhận diện chi phí đi vay trường hợp khoản vay bằng ngoại tệ đầu tư cho tài sản dở dang có Mức lãi suất thực tế của khoản vay > Mức lãi suất thông thường: Tại công ty Toshiba Mỹ có trụ sở ở Mỹ là công ty con của Công ty đa quốc gia Toshiba Corporation của Nhật Bản, đồng tiền chức năng là USD.

Ngày 1/1/N: Công ty Toshiba Mỹ đầu tư thực hiện xây dựng một bảo tàng âm nhạc ở Las Vegas. Công ty có thể vay 200 tỷ JPY với mức lãi suất là 2%/năm ở Ngân hàng JP Morgan Chase & Co. của Mỹ để thực hiện đầu tư dự án trên. Nhưng công ty mẹ của Toshiba Mỹ yêu cầu công ty con vay từ Nhật Bản là quốc gia của công ty mẹ với mức lãi suất là 6%/năm tại Ngân hàng Mizuho từ ngày 1/1/N.

Tỷ giá giao dịch tại ngày 1/1/N: 1JPY = 0,007 USD

Kế toán ghi nhận Khoản nợ vay theo bút toán sau:

Nợ TK Tiền: $200 \times 0,007 = 1,4$ tỷ USD (số tiền nhận về từ thị trường trái phiếu)

Có TK Nợ vay phải trả bằng JPY: $200 \times 0,007 = 1,4$ tỷ USD (ghi nhận Nợ vay phải trả).

Ngày 31/12/N: Tỷ giá giao dịch trên thị trường: 1JPY = 0,009 USD.

Kế toán ghi nhận lãi phải trả ngân hàng năm N:

Xác định lãi phải trả ngân hàng: $200 \times 6\% \times 0,009 = 0,108$ tỷ USD.

Kế toán ghi nhận Tiền lãi thực tế phải trả từ khoản vay bằng JPY được vốn hóa vào Tài sản dở dang như sau:

Nợ TK Bảo tàng âm nhạc: 0,108 (tỷ USD)

Có TK Tiền: 0,108 tỷ USD.

Kế toán ghi nhận Chênh lệch tỷ giá hối đoái của khoản vay tại ngày 31/12/N:

Chênh lệch lỗ tỷ giá (tỷ giá tăng): $200 \times (0,009 - 0,007) = 0,4$ tỷ USD.

Kế toán ghi nhận Lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Lãi/lỗ trên Báo cáo lãi/lỗ:

Nợ TK Lãi/lỗ - lãi chênh lệch tỷ giá: 0,4 tỷ USD;

Có TK Nợ vay phải trả bằng JPY: 0,4 tỷ USD.

Ngày 31/12/N+1: Tỷ giá giao dịch trên thị trường: 1JPY = 0,006 USD

Kế toán ghi nhận lãi trái phiếu phải trả năm N+1:

Xác định lãi trái phiếu phải trả: $200 \times 6\% \times 0,006 = 0,072$ tỷ USD.

Kế toán ghi nhận Tiền lãi thực tế phải trả từ khoản vay bằng JPY được vốn hóa vào Tài sản dở dang:

Nợ TK Bảo tàng âm nhạc: 0,072 tỷ USD

Có TK Tiền: 0,072 tỷ USD.

Kế toán ghi nhận Chênh lệch tỷ giá hối đoái của khoản vay tại ngày 31/12/N+1:

Chênh lệch lãi tỷ giá (tỷ giá giảm): $200 \times (0,009 - 0,006) = 0,6$ tỷ USD.

Lãi phải trả năm N+1 nếu vay JPY tại ngân hàng của Mỹ: $200 \times 2\% \times 0,006 = 0,024$ tỷ USD.

Nợ TK Nợ vay phải trả bằng JPY: 0,6 tỷ USD (chênh lệch lãi tỷ giá)

Có TK Lãi/lỗ - lỗ chênh lệch tỷ giá: $0,6 - 0,048 = 0,552$ tỷ USD (lỗ chênh lệch tỷ giá vượt mức được ghi nhận trong Lãi/lỗ).

Có TK Bảo tàng âm nhạc: $0,072 - 0,024 = 0,048$ tỷ USD (lãi chênh lệch tỷ giá bù đắp cho chi phí tiền lãi cao hơn được vốn hóa vào Bảo tàng âm nhạc).

3. Kết luận

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ để đầu tư cho xây dựng nhà xưởng, các công trình kiến trúc..., đó là những tài sản dở dang trong doanh nghiệp sẽ được hạch toán hoặc vào giá trị của công trình hoàn thành hoặc ghi nhận vào doanh thu, chi phí trên Báo cáo lãi lỗ. Kế toán ghi nhận đúng phần chênh lệch tỷ giá đó sẽ giúp doanh nghiệp xác định đúng giá trị ban đầu của các công trình kiến trúc hình thành đồng thời xác định đúng lãi lỗ của doanh nghiệp trong kỳ.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2002), Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2), ban hành ngày 31/12/2002.
- Bộ Tài chính (2003), Thông tư 105/2003/TT-BTC hướng dẫn vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, ban hành ngày 6/11/2003.
- Bộ Tài chính (2007), Thông tư 161/2007/TT-BTC hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán, ban hành ngày 31/12/2007.
- Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (2016), IAS 23 - Chi phí đi vay (Bản dịch của Bộ Tài chính và ACCA 2018).
- Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (2016), IAS 01 - Trình bày Báo cáo tài chính (Bản dịch của Bộ Tài chính và ACCA 2018).
- Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (2016), IAS 21 - Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái (Bản dịch của Bộ Tài chính và ACCA 2018).
- Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (2016), IAS 16 - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị (Bản dịch của Bộ Tài chính và ACCA 2018).
- Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030, ban hành ngày 18/3/2013.
- <https://www.sbv.gov.vn>, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, “Báo cáo dự tin dụng đối với nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng”, tháng 7-2018.